

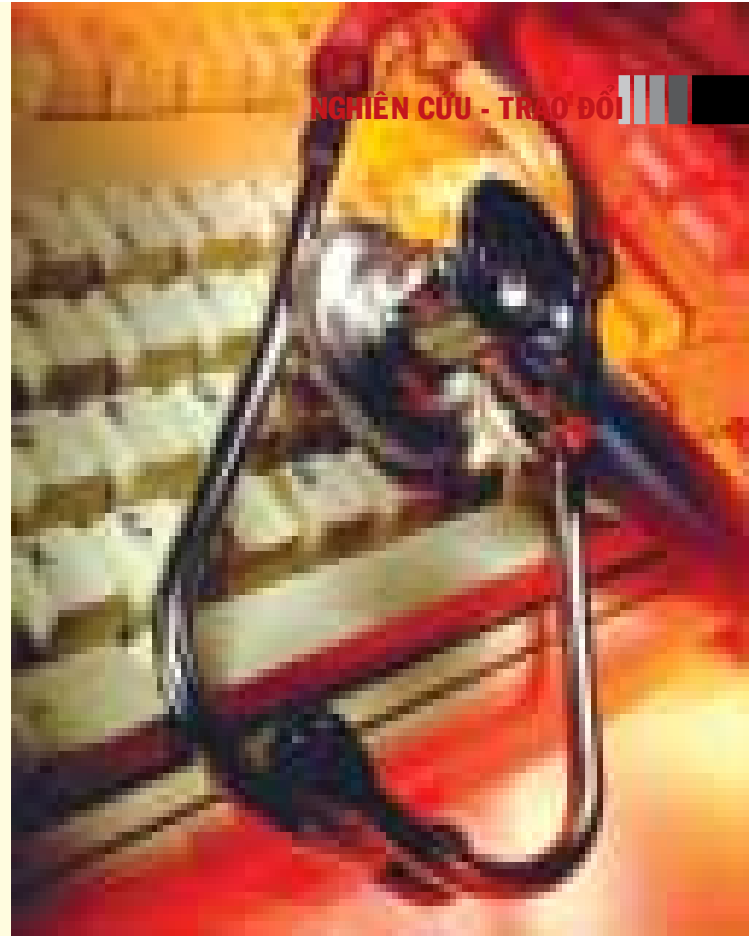
# “Bắt mạch” chất lượng phát triển nền kinh tế qua lạm phát

TS. NGUYỄN MINH PHONG

Viện nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội

## Lạm phát và tăng trưởng kinh tế:

Lạm phát là hệ quả tổng hợp và cũng là một trong các thước đo rất nhạy sức khỏe của nền kinh tế hiện đại. Một nền kinh tế lành mạnh, được quản lý có hiệu quả khi lạm phát được kiểm soát ở mức vừa phải. Lạm phát có tác động trực tiếp, toàn diện, trước mắt và lâu dài đến nền kinh tế, làm thay đổi mức độ và hình thức sản lượng, đồng thời, tạo ra sự phân phối lại thu nhập và của cải xã hội. *Một mặt*, với tốc độ lạm phát vừa phải (thường là từ 2- 5%/năm ở những nước phát triển và dưới 10% ở những nước đang phát triển), lạm phát tựa như dầu mè giúp “bôi trơn” nền kinh tế, kích thích tiêu dùng, vay nợ và đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào những lĩnh vực kém ưu tiên thông qua mở rộng tín dụng và tài trợ lạm phát; giúp phân phối lại thu nhập và các nguồn lực xã hội theo các định hướng mục tiêu và trong khoảng thời gian nhất định có chọn lọc, do đó giảm bớt thất nghiệp xã hội, kích thích tăng trưởng kinh tế... *Mặt khác*, lạm phát (chủ yếu là lạm phát từ hai chữ số trở lên) có thể làm rối loạn chức năng thước đo giá trị của tiền tệ, xuyên tạc, bóp méo, làm biến dạng các yếu tố và tín hiệu thị trường, các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là các hoạt động sản xuất - kinh doanh, kìm hãm các đầu tư dài hạn, làm suy yếu, thậm chí phá vỡ thị trường vốn và tín dụng, gây tác động xấu đến các ngân hàng tiết kiệm, cộng đồng những người để dành, thị trường trái phiếu, các quỹ an sinh xã hội, hưu trí, bảo hiểm và các công cụ nợ của Chính phủ; làm tổn hại đến mức sống thực tế và phúc lợi xã hội của người có thu nhập thấp và cố định; làm sai lệch sự phân bổ các nguồn lực, dẫn đến sự thiếu hụt, chợ đen, tham nhũng; làm tăng nguy cơ phá sản do vì nợ và làm tăng chi phí dịch vụ nợ nước ngoài tính bằng ngoại tệ của cả các doanh nghiệp lẫn Chính phủ, làm xấu đi môi trường kinh doanh trong nước, khiến dòng đầu tư nước ngoài đổ vào bị chậm, chững lại, thậm chí suy giảm, đi đôi với sự ra đi của những dòng vốn trong nước. tiết kiệm giảm



sút và chuyển hướng ra khỏi đầu tư sản xuất. Bởi vậy, lạm phát thường hay đi kèm suy thoái kinh tế. Lạm phát kéo theo giá cả hàng nhập trở nên đắt đỏ hơn, hạn chế việc nhập những hàng hóa, vật tư cần thiết. Lạm phát cao (thường trên 40%) luôn gắn với thâm hụt tài chính lớn và làm thâm hụt đó trở nên nặng nề hơn, nhất là thâm hụt ngân sách. Bản thân vai trò điều tiết nền kinh tế của Chính phủ thông qua tiền tệ và thuế cũng bị suy giảm, thậm chí bị vô hiệu hóa. Tác hại của lạm phát tỷ lệ thuận với tốc độ lạm phát, với mức độ các tiến triển không thể dự báo trước và vượt ra khỏi khả năng điều tiết, kiểm chế của Chính phủ. Lạm phát phi mã và siêu lạm phát là những tai họa khủng khiếp cho đời sống kinh tế xã hội của một nước.

Lạm phát là kết quả của tổng hòa nhiều nguyên nhân kinh tế - xã hội. Mỗi loại lạm phát có những nhóm nguyên nhân đặc trưng riêng và bản thân những nguyên nhân đó cũng không giống nhau ở mỗi nhóm nước khác nhau về trình độ phát triển và cơ chế quản lý kinh tế. Tuy nhiên, dù đa dạng và khác nhau đến đâu, đều có thể quy tụ những nguyên nhân của các cuộc lạm phát vào một số nhóm chủ yếu sau đây:

- Nhóm nguyên nhân liên quan đến tài chính tiền tệ như: sự bất cập và kém hiệu quả của các chính sách điều tiết vĩ mô, phát hành tiền quá mức nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Chính phủ làm tăng dư cầu tổng quát; Định mức lãi suất tiết kiệm và cho vay thấp hơn mức lạm phát; Chính sách thuế không bảo đảm nguồn thu, còn chính sách đầu tư sai lệch khiến cơ cấu kinh tế không hợp lý và kém hiệu quả, kém sức cạnh tranh...

- Nhóm nguyên nhân liên quan đến chi phí sản xuất trong nước gia tăng: chi phí quản lý, tiền lương lao động, nguyên liệu, vật tư...

- Nhóm nguyên nhân từ phía bên ngoài làm xuất hiện tình trạng lạm phát nhập khẩu: Chiến tranh, khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới, giá cả thế giới tăng...

- Nhóm nguyên nhân “bất khả kháng” liên quan đến thiên tai, lũ lụt, hạn hán, động đất khiến cung sụt giảm đột ngột so với cầu...

- Ngoài ra còn có thể có những nguyên nhân khác đi liền với nội chiến, đấu tranh chính trị và cái gọi là kỳ vọng về lạm phát, tức việc người lao động, người tiêu dùng và doanh nghiệp đều dự kiến sẽ có lạm phát trong tương lai, nên đưa ra những yêu cầu, đối sách thích ứng “sớm”, do đó làm kéo dài, thậm chí tăng xung lực lạm phát tương lai.

Đối phó và kiểm chế lạm phát là một “công nghệ” phức tạp và được điều chỉnh uốn chuyển phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi dạng, loại lạm phát cụ thể trong một nước cụ thể, với nguyên tắc chỉ đạo cao nhất là “bất mạch trúng” và tiến hành đồng bộ mọi giải pháp có thể để loại bỏ những nguyên nhân đích thực gây ra cuộc lạm phát đó, tức tuân theo phương châm “bệnh nào - thuốc ấy”, đồng thời tính đến tác động hai chiều của những giải pháp này.

## Lạm phát Việt Nam – Diễn biến và nguyên nhân:

Có thể chia diễn biến lạm phát ở Việt Nam từ năm 1976 (năm đầu tiên thống nhất cả nước) đến nay ra làm 4 thời kỳ sau:

*Thời kỳ thứ nhất, từ 1976 đến 1980:* Thời kỳ lạm phát “ngầm” được thể hiện ở sự khan hiếm hàng hóa, dịch vụ và sự giảm sút chất lượng của chúng; Giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường xã hội tăng ở mức trên dưới 20%/năm.

*Thời kỳ thứ hai, từ 1981 đến 1988:* Thời kỳ lạm phát đó chuyển từ dạng “ngầm” sang dạng “công khai”, song vẫn chưa được thừa nhận chính thức. Vấn đề lạm phát chỉ được quy vào xử lý các khía cạnh “giá - lương - tiền” và chủ yếu bằng các giải pháp hành chính, như điều chỉnh giá cả và “bù giá vào lương”, đổi tiền vv... đây là thời kỳ xuất hiện lạm phát phi mã với 3 chữ số kéo dài suốt 3 năm (1986 - 1987 -1988) và đạt đỉnh cao nhất trong lịch sử kinh tế hiện đại nước ta suốt nửa thế kỷ nay.

*Thời kỳ thứ ba, từ tháng 5/1988 đến năm 1991:* Lần đầu tiên vấn đề đấu tranh để kiểm chế lạm phát được đề cập chính thức bằng Nghị quyết số 11 của Ủy ban TW DCSVN. Các biện pháp kiểm chế lạm phát được gắn với quá trình đổi mới, thực hiện các cải cách thị trường ở Việt Nam. Song chúng mới ở dạng thử nghiệm, chưa đồng bộ, ngập ngừng, lúc tiến, lúc lùi, với những đợt “sốc” nhỏ, đã thu được thành công đáng kể năm 1989, sau đó bị chững lại do tình hình trong nước và quốc tế có biến động mạnh.

*Thời kỳ thứ tư, từ cuối năm 1991 đến nay:* Thời kỳ mà vấn đề kiểm soát lạm phát được đưa lên vị trí hàng đầu và gắn quyền hữu cơ với chính sách đổi mới toàn diện đất nước. Kết quả thu được là khả quan và khá vững chắc, với 3 biện pháp quan trọng nhất: **Thứ nhất**, thực hiện giá cả thị trường có sự điều chỉnh một phần của Nhà nước; **Thứ hai**, thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng chặt chẽ, đi đôi với cải tổ và lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng theo nguyên tắc thị trường; **Thứ ba**, tự do hóa nền kinh tế, khuyến khích các đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, đi đôi với cải tổ và thu hẹp khu vực kinh tế Nhà nước, thực hiện cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ngoài ra, những thành công về ổn định hóa kinh tế - xã hội và chiến thắng lạm phát ở nước ta còn nhờ vào sức chịu đựng cao

và những đặc điểm tâm lý - xã hội truyền thống tốt đẹp khác của nhân dân Việt Nam.

Xem xét cả về lý thuyết và thực tiễn, có thể nói, lạm phát ở Việt Nam hiện đang hội tụ bởi 4 nguyên nhân cơ bản :

1. “*Lạm phát do tiền tệ*”: Lạm phát do sự bùng nổ và dư thừa các phương tiện lưu thông do tăng các dòng đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài, dòng ODA, kiều hối và thu ngoại tệ từ tăng xuất khẩu; Cũng như do tăng tín dụng đầu tư từ khối các ngân hàng thương mại, tăng phát hành tiền mua vào USD và bội chi NSNN lớn bất thường...

2. “*Lạm phát do cầu kéo*” hay còn gọi là “*Lạm phát cầu dư thừa tổng quát*”, “*Lạm phát cầu tăng vượt cung*”: Lạm phát do tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ vượt quá tổng cung, vượt quá năng lực tạo ra của nền kinh tế, kể cả những lượng hàng hóa và dịch vụ dự trữ trong các kho và do nhập khẩu gộp lại. Do sự mất cân đối cơ cấu nền kinh tế quốc dân (giữa tích lũy - tiêu dùng, giữa công nghiệp nặng - công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp - nông nghiệp, giữa sản xuất - dịch vụ và các cân đối cơ cấu khác v.v...), do mất cân đối cung - cầu gắn với các nhân tố khách quan (gắn với diễn biến thời tiết, dịch bệnh và các động thái thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa), và cả các nhân tố chủ quan do những bất cập trong quản lý Nhà nước, khiến cho nền kinh tế phát triển kém hiệu quả, hoặc làm tăng chi phí chung của nền sản xuất xã hội, hoặc làm tăng cầu và tăng giá đối với những sản phẩm thiếu hụt (kể cả hàng nhập ngoại), từ đó kích thích tăng giá cả các mặt hàng khác, tăng mặt bằng giá chung, tức làm tăng lạm phát.

3. “*Lạm phát do chi phí đẩy*” hay còn gọi là “*lạm phát cung*”: Lạm phát do các chi phí sản xuất kinh doanh tăng nhanh hơn năng suất lao động. Mức tăng chi phí này chủ yếu là do sự gia tăng chi phí đầu vào gắn với tăng giá nguyên và nhiên vật liệu ngoại nhập, do công nghệ cũ kỹ, và thể chế quản lý lạc hậu, cũng như do việc tăng tiền lương và giải pháp kiểm soát hành chính giá cả một số nguyên, nhiên liệu đầu vào và do đầu tư không hiệu quả. Là một hiện tượng mới của nền kinh tế hiện nay, lạm phát chi phí đẩy là lạm phát do quản lý giá hay lạm phát của người bán. Tăng giá do cầu kéo dẫn đến tăng giá do chi phí đẩy, song lạm phát chi phí đẩy xuất hiện và tồn tại ngay cả trong trường hợp tổng cầu giảm xuống hoặc không cân đối, thậm chí cả khi có sự suy thoái kinh tế. Nói cách khác, việc thu hẹp cầu nhờ giảm đầu tư, thu hẹp tín dụng và cả sự “thắt lưng buộc bụng” của người tiêu dùng..., chỉ có thể kiểm chế các dạng lạm phát khác, chứ không giúp giảm lạm phát chi phí đẩy.

4. “*Lạm phát do nhập khẩu*”: Lạm phát sinh ra như là hậu quả của sự biến động kinh tế - giá cả thị trường bên ngoài, như do việc giá hàng nhập khẩu tăng, hoặc do những khó khăn về thị trường và biến động tỷ giá ngoại hối của các đồng ngoại tệ có liên quan trực tiếp tới đồng nội tệ, kéo theo giá cả các hàng trong nước tăng theo.

Điều cần nhấn mạnh là, do đồng thời hội tụ các dạng lạm phát khác nhau có các nguyên nhân và giải pháp khác nhau, thậm chí có thể gây ra những hiệu ứng nghịch lý trái chiều nhau, nên đối phó và kiểm chế lạm phát là một “công nghệ” phức tạp và được điều

chính quyền chuyên phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi dạng, loại lạm phát cụ thể cần ưu tiên chế ngự trong bối cảnh và thời điểm cụ thể, với nguyên tắc chỉ đạo cao nhất là “bắt mạch trúng và bệnh nào - thuốc ấy”, và tiến hành đồng bộ mọi giải pháp để có thể loại bỏ những nguyên nhân đích thực gây ra loại lạm phát đó, đồng thời chấp nhận những “hy sinh chiến thuật” cần thiết, trong khi tính đến tác động hai chiều của những giải pháp này (chống lạm phát càng khó khăn hơn khi có sự suy thoái kinh tế, vì nhiều khi những giải pháp chống lạm phát và những giải pháp chống suy thoái tác động ngược chiều nhau). 4 nhóm nguyên nhân lạm phát trên đang cùng tồn tại và cộng hưởng các tác động của chúng đã, đang và sẽ còn tiếp tục làm gia tăng sức ép đa chiều lên toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội, nhất là đối với các hoạt động sản xuất và đời sống thực tế của đại đa số các tầng lớp nhân dân cả nước.

### Những nút thắt cần tháo gỡ

Cần nhấn mạnh rằng, trong 2 năm 2007 và 2008, lạm phát ở nước ta có một số động thái và có nhiều nhân tố mới, phức tạp với tốc độ tăng chung cao hơn và nhiều kịch tính hơn so với hơn mười năm qua. Lạm phát đạt trên 12,6% trong năm 2007; Cũng năm 2008 về cơ bản như năm 2007, nhưng mức CPI sẽ cao hơn và đạt trên dưới 20% (chỉ trong 4 tháng đầu năm đó là 11,39%). Tuy nhiên, về tổng thể sẽ không có lạm phát phi mã tiêu cực hoặc đột biến nguy hiểm lớn, gây đổ vỡ hay ngưng trệ nền kinh tế nước ta...

Trong bối cảnh trên, Chính phủ đó có nhiều cố gắng cả về nhận thức, lẫn về tổ chức điều hành và đã thu được một số kết quả bước đầu về kiềm chế lạm phát trong năm 2008. Đặc biệt, lần đầu tiên Chính phủ đã dũng cảm nhận thức lại và khẳng định mục tiêu ưu tiên trước mắt là kiềm chế lạm phát, kể cả phải giảm bớt sự tăng trưởng kinh tế theo bề rộng, đồng thời có sự chỉ đạo tập trung, nhất quán hơn và sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ hơn giữa các cấp, các ngành và địa phương trong quá trình điều hành giá theo hướng toàn diện và “sốc” hơn, kết

hợp vừa mang tính thị trường, vừa sử dụng các giải pháp hành chính quyết liệt hơn, thông qua việc vừa kiểm soát hành chính, vừa duy trì khung trần một loạt giá đầu vào quan trọng của nền kinh tế (cấm các tổng công ty và tập đoàn kinh tế Nhà nước từ tháng 3 - 6/2008 tăng giá điện, xăng, dầu, than, nước sạch, vé máy bay, vé tàu hỏa, vé xe buýt); Thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ thắt chặt hơn (nâng mức dự trữ bắt buộc từ mức 5% năm 2007 lên mức 10 và 11% năm 2008, nâng lãi suất tín dụng cơ bản và khống chế hạn mức tín dụng...), khống chế linh hoạt hơn biên độ tỷ giá và biên độ giao dịch trên thị trường chứng khoán; Đồng thời, đã sử dụng công cụ thuế nhập khẩu các mặt hàng như xăng, dầu một cách chủ động và linh hoạt, bám sát biến động thị trường giá cả trong và ngoài nước hơn. Chính phủ cũng chỉ đạo quyết liệt việc hạn chế, giảm tiến độ, cắt giảm các hạng mục đầu tư từ vốn NSNN chưa cấp bách hoặc không hiệu quả, buộc các tập đoàn và tổng công ty Nhà nước xem xét điều chỉnh cơ cấu và tránh đầu tư dàn trải, đầu tư mang tính đầu cơ, tăng cường tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất, cũng như chống đầu cơ và đảm bảo cân đối cung - cầu những vật tư quan trọng và mặt hàng thiết yếu như: điện, than, xăng, dầu, xi măng, sắt, thép, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh và lương thực... Ngoài ra, nhiều hoạt động thiết thực nhằm hỗ trợ tài chính cho các tầng lớp dân cư và sinh viên nghèo, đảm bảo an sinh xã hội cũng được quan tâm... Như vậy, về cơ bản nền kinh tế đất nước được “giảm sốc”, giữ được sự ổn định cần thiết và nhận được các xung lực tích cực để tiếp tục phát triển...

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ở mức độ nào đó trực tiếp hay gián tiếp, lạm phát - nhất là khi kéo dài ở mức cao - là hệ quả và chứng tỏ một số bất cập về chất lượng tăng trưởng theo hướng bền vững, đồng thời trong thời gian tới, sự thành công của các giải pháp kiềm chế lạm phát và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế ở Việt Nam tùy thuộc rất lớn vào việc tháo gỡ những “nút thắt” sau đây :

**Thứ nhất**, cần coi trọng việc tuân thủ đúng cả yêu cầu, lẫn quy trình kinh tế thị trường trong kinh doanh và quản lý kinh tế.

Tuân thủ các quy luật, nguyên tắc thị trường và các cam kết hội nhập quốc tế, đồng thời tính đến và chủ động phòng tránh các tác động mặt trái của chúng phải trở thành định hướng chủ đạo trong quá trình hoàn thiện môi trường pháp lý và cơ chế quản lý kinh tế, cả cấp vĩ mô, lẫn vi mô. Bên cạnh đó, cần tránh hoặc giảm thiểu các biểu hiện tư duy hành chính, mệnh lệnh, cực đoan, trong thành tích và có tính nhiệm kỳ... Trước mắt, cần ưu tiên sớm thiết lập cơ chế thị trường cạnh tranh đầy đủ có sự kiểm soát một cách hiệu quả đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chưa tự do hóa cao, như ngành than, kinh doanh xăng dầu và một số mặt hàng khác. Nếu chỉ trả giá cả về cho thị trường, mà không trả sự cạnh tranh cần thiết về cho thị trường trong việc hình thành giá cả, là dễ tạo ra sự lạm dụng và mang lại lợi ích độc quyền kếp cho các doanh nghiệp đang hoặc gần như độc quyền kinh doanh các mặt hàng này. Nói cách khác, cần làm ngược lại, phải cho cạnh tranh đầy đủ trên thị trường, rồi Nhà nước mới buông giá, để bàn tay vô hình của thị trường làm đúng chức năng của mình. Đồng thời, cần nâng cao năng lực và hiệu quả trên thực tế của Chính phủ trong công tác giám sát, kiểm soát, xử lý



sự độc quyền và các vi phạm về giá từ phía các doanh nghiệp và các bên có liên quan; cần tăng cường công tác kiểm toán giá và các chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp độc quyền hoặc gần như độc quyền để giảm thiểu các chi phí không hợp lý, làm giảm giá thành đầu ra các sản phẩm của chúng, từ đó giúp giảm giá đầu vào của các doanh nghiệp và người tiêu dùng, góp phần hạ mức giá chung và nâng cao sự lành mạnh của thị trường và sự bình đẳng của xã hội, ngăn chặn hiện tượng lạm dụng trực lợi cá nhân, thậm chí biến độc quyền Nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp, phường hội và phe nhóm...

**Thứ hai, ưu tiên chống lạm phát tiền tệ bằng công cụ lãi suất thực dương, đi đôi với thắt chặt tiền tệ - tín dụng và nâng cao hiệu quả tài chính công.**

Trong suốt năm 2007 và nửa đầu 2008 lãi suất tiền gửi ngân hàng thực âm- tức lãi suất các ngân hàng thương mại thấp hơn mức lạm phát, người gửi tiền tiết kiệm bị thiệt thòi lớn - điều mà suốt từ năm 1993 đến nay mới lại xảy ra. Vì thế, nhiều ngân hàng gặp khó khăn trong huy động tiền mặt, khả năng thanh khoản thấp. Đường như Chính phủ thiếu quyết tâm và nhất quán trong chỉ đạo khu vực ngân hàng thực hiện nghiêm lệnh “bảo đảm lãi suất thực dương” của mình đã ban hành. Trên thực tế, mức trần lãi suất tiền huy động mà NHNN “bất tuân thượng lệnh” của Chính phủ áp đặt cho các ngân hàng thương mại luôn chỉ bằng khoảng 2/3 - 3/4 mức lạm phát (trong khi lại gần như thả nổi lãi suất cho vay). Việc chậm phát hành các chứng khoán Nhà nước và ngân hàng nhằm thu hút bớt tiền thừa trong lưu thông cũng là một nút thắt cần tháo gỡ để tăng tốc quá trình kiềm chế lạm phát hiện nay. Hơn nữa, kết quả chống lạm phát và phát triển kinh tế cũng tùy thuộc rất lớn vào việc cắt giảm các chi tiêu công không mang tính sản xuất và không phục vụ cho các mục tiêu bảo đảm xã hội, cũng như vào việc cải thiện căn bản cơ cấu và hiệu quả sử dụng vốn vay của khối các đại gia tổng công ty và tập đoàn DNNN, mà hiện đang chiếm giữ tới hơn 50% vốn đầu tư Nhà nước, 70% tổng dự nợ quốc gia và hơn 80% tổng dự nợ tín dụng. Đặc biệt, cần nâng cao chất lượng xây dựng các quy hoạch, dự án; thực hiện nghiêm túc các quy định về đấu thầu thực chất (chống thông thầu, ép thầu và đánh trận giả kiểu “quân xanh quân đỏ”); tăng cường kiểm toán độc lập, xây dựng và áp dụng rộng rãi hệ thống chỉ tiêu hiệu quả và hệ số tín nhiệm, cũng như có các chế tài về hành chính và tài chính nghiêm khắc, có hiệu lực thực tế cao, đủ sức răn đe và trừng phạt kịp thời các vi phạm trong quản lý tài chính công... Ngoài ra, có thể nói, để bảo đảm vững chắc các thành tựu chống lạm phát nói riêng và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế nói chung của nước ta trong cả hiện tại và tương lai, thì việc đẩy mạnh cuộc chống tham nhũng (mà việc này càng không thể thực hiện chỉ bằng giáo dục tư tưởng và kêu gọi về giác ngộ chính trị thuần túy và duy ý chí, kiểu cải lương, nhất là trong 4 lĩnh vực tài chính công, DNNN, đất đai và công tác tổ chức cán bộ), cũng quan trọng như việc cần chuyển nhanh từ mô hình “Nhà nước – nhà đầu tư lớn nhất” và phát triển chủ yếu theo bề rộng kinh tế nay, sang mô hình “Nhà nước – nhà quản lý công” và phát triển theo bề sâu, đi đôi với việc chuyển nguồn động lực chính trong đầu tư phát triển kinh tế từ khu vực kinh tế Nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, phối

hợp tinh thần cốt lõi của công cuộc đổi mới và theo xu hướng chung trên thế giới .

**Thứ ba, nâng cao chất lượng công tác dự báo và cảnh báo kinh tế để chủ động kiểm soát lạm phát và đầu tư hiệu quả hơn.**

Cần coi trọng đúng mức và phân biệt rạch ròi giữa yêu cầu dự báo khách quan với mục tiêu chính sách và ý chí chủ quan. Dự báo cần bám sát, cập nhật và đưa ra các cảnh báo cần thiết về các biến động thị trường khách quan trong nước và quốc tế. Đồng thời, cần coi trọng dự báo tác động 2 mặt của chính sách theo yêu cầu quản lý kinh tế thị trường. Việc dự báo, đánh giá tác động 2 mặt tích cực và tiêu cực cả về xu hướng định tính, lẫn về định lượng của việc áp dụng các chính sách và định mức cụ thể trong quá trình điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước là rất quan trọng, nhất là với những mặt hàng đầu vào nhạy cảm của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Cả về lý thuyết, lẫn thực tế đều cho thấy, xuất phát từ lợi ích hoặc mục tiêu cục bộ hạn hẹp của ngành và đơn vị mình, cũng như cả từ các sức ép đa chiều khác, các cá nhân hoặc tổ chức được phân công thực hiện dự báo, nếu có lợi ích gắn liền hoặc bị chi phối cao bởi các đơn vị kinh doanh độc quyền nêu trên, chắc chắn trong quá trình tiến hành và công bố kết quả dự báo sẽ khó bảo đảm việc tính đúng, tính đủ và công khai các tác động 2 mặt, nhất là mặt trái và các hệ lụy dây chuyền khôn lường do những chính sách và mức giá mà họ đề nghị và mượn tay Chính phủ áp đặt cho xã hội.

Việc coi nhẹ các phản biện xã hội và các đánh giá tác động chính sách (định kỳ hoặc đột xuất) trước và sau khi ban hành do các tổ chức chuyên nghiệp và độc lập thực hiện theo đặt hàng của cấp có thẩm quyền khách quan cũng là một bất cập khác trong quy trình lập pháp nói chung, trong công tác dự báo kinh tế nói riêng ở nước ta. Việc thành lập bổ sung mạng lưới các cơ quan có chức năng chuyên trách xây dựng, phản biện và đề xuất hoàn thiện các chính sách quản lý Nhà nước các cấp từ TW xuống các địa phương, trước hết là các phòng chính sách và dự báo kinh tế ở các Sở kinh tế tham mưu tổng hợp cho chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW (như Sở KH&ĐT, Sở Tài chính...) là cần thiết để khắc phục các hạn chế này, nhất là trong việc sớm phát hiện các bất cập, ngăn chặn sự lạm dụng và đề xuất các bổ sung cần thiết kịp thời cho các chính sách mà TW đó ban hành.

Ngoài ra, cần coi trọng việc xây dựng hệ thống số liệu và dữ liệu thông tin chuyên ngành trực tiếp phục vụ cho các hoạt động dự báo, kinh doanh và điều hành kinh tế các cấp. Đặc biệt, cần sớm khắc phục tình trạng các thông tin kinh tế thường bị phân tán, chia cắt, rời rạc, đống băng và thiếu chuẩn hóa thống nhất giữa các nguồn và đơn vị quản lý, nhất là không được phổ biến rộng rãi, công khai, gây khó khăn và dặt dẹo cho các đơn vị và cá nhân có nhu cầu tiếp cận, khai thác và sử dụng các thông tin này, cũng như tạo ra những cơ hội thu lợi bất chính cho các tổ chức và cá nhân quản lý các thông tin đó, đồng thời làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế và gia tăng sự lãng phí các nguồn lực xã hội. Mặt khác, nhiều chỉ số cũng thiếu hoặc chưa được khớp nối, liên thông với hệ thống các chỉ số thống kê chính thức quốc gia hàng năm. Vì vậy, đã đến

lúc Chính phủ cần có nghị quyết chuyên đề về việc xây dựng hệ thống thông tin và dữ liệu kinh tế các cấp, cả về hệ thống các chỉ tiêu, bộ máy tổ chức và kinh phí thường xuyên, cũng như cơ chế khai thác tài nguyên thông tin quốc gia này một cách minh bạch, công khai và thuận lợi, giá rẻ, dựa trên các thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin, nhằm phục vụ các nhu cầu về thông tin kinh tế nói chung, phục vụ công tác dự báo kinh tế nói riêng. Với tinh thần đó, các chỉ tiêu cần thiết phục vụ dự báo kinh tế cần được đưa bổ sung vào hệ thống số liệu thống kê kinh tế chính thức hàng năm của ngành thống kê. Cần nhấn mạnh rằng, việc làm tốt công tác xây dựng chuỗi số liệu cần thiết trong các chỉ tiêu thống kê quốc gia và chuyên ngành hàng năm tự nó cũng có giá trị dự báo và cảnh báo rất cao trong quản lý kinh tế Nhà nước các cấp.

Hơn nữa, cần đảm bảo tính chuyên nghiệp về kiến thức, con người và cơ sở vật chất, cũng như các công cụ chuyên ngành và sự phối hợp ăn khớp cần có giữa các cơ quan chức năng và các loại công cụ dự báo, giữa công tác dự báo với công tác tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, cũng không thể tin tưởng một chiều vào các kết quả dự báo đưa ra từ việc chạy máy tính dù mạnh nhất với các thuật toán cứng nhắc, nhất là trong bối cảnh hệ thống số liệu đầu vào kiểu “đầu Ngô, mình Sở” và “5 cha - 3 mẹ” như hiện nay. Hơn nữa, càng không thể không cân nhắc đến các tham số phi kinh tế khác trong quá trình tổng hợp, đưa ra các kết quả dự báo kinh tế... Vì vậy, cần có sự phối hợp đồng bộ, liên ngành các cơ quan và các công cụ, phương pháp dự báo, nhất là trong công đoạn thu thập dữ liệu đầu vào và công đoạn xử lý kết luận cuối cùng của quy trình dự báo, nhằm góp phần tham chiếu, phản biện và hoàn thiện, nâng cao tính xác thực của kết quả báo cáo dự báo.

Đặc biệt, để nâng cao chất lượng và hiệu quả thực tế của công tác dự báo và cảnh báo kinh tế nói riêng, quản lý Nhà nước về kinh tế nói chung, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các đơn vị, các cơ quan liên quan. Dự báo tốt giúp các cơ quan quản lý Nhà nước nâng cao hiệu quả điều hành thực tiễn. Còn việc bám sát thực tiễn điều hành của các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ giúp công tác dự báo thêm cơ sở tin cậy và mềm dẻo, chính xác hơn.

**Thứ tư, coi trọng sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng và các loại công cụ chính sách.**

Cần có sự phối hợp liên ngành chủ động, ăn khớp và thường xuyên, cũng như cần có sự đồng bộ, nhất quán hơn giữa việc ban hành, triển khai, giám sát, kiểm tra và chế tài hiệu quả các vi phạm chính sách trên thực tế, nhất là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đặc biệt trong việc sử dụng các công cụ lãi suất, hạn mức tín dụng, dự trữ bắt buộc, dự trữ ngoại hối và chính sách thuế, chính sách nợ Chính phủ... Chính phủ cần có nhiều chế tài đối với các vi phạm về giá đủ sức răn đe. Đồng thời, có chính sách về thông tin thị trường và quản lý Nhà nước minh bạch đầy đủ, cập nhật và thuận lợi hơn, bám sát các nguyên tắc thị trường, các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế... Bên cạnh việc thúc đẩy sản xuất trong nước, thì việc giảm nhanh thuế nhập khẩu và khuyến khích nhập khẩu bổ xung các mặt hàng đang khan hiếm, cũng như khuyến khích điều chỉnh cơ cấu và quy mô tiêu dùng chung bằng các mặt hàng và sản phẩm

thay thế tương đương, giá rẻ hơn hoặc dễ tìm kiếm hơn, là việc làm cần thiết cho các bên có liên quan. Chính phủ cần cụ thể hóa chính sách an sinh xã hội đầy đủ, đa dạng và thiết thực hơn; Cần giải quyết được bài toán tăng lương, nhất là để tránh khỏi vòng luẩn quẩn định mệnh: Tăng lương - Tăng giá - Tăng lương... thì không nên biến việc tăng lương thành các làn sóng toàn xã hội, mà hãy trả chuyện tăng lương thành chuyện bình thường và mang yếu tố thị trường của từng khu vực, ngành, công đoàn và của DN trong sự trọng tài và kiểm soát chung của Chính phủ, cũng như sự tham gia tích cực hơn của các hiệp hội và công đoàn. Những cải cách hành chính mạnh mẽ về thể chế và thủ tục, cũng như nhân sự trong bộ máy công quyền cũng cần được thúc đẩy hơn nữa từ trên xuống trong tương lai.

Về dài hạn, cần tổ chức lại nền kinh tế và các doanh nghiệp, cải thiện cơ cấu kinh tế và cơ cấu công nghệ, tăng cường các quan hệ kinh tế quốc tế, sự hợp tác, gắn kết, sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, cũng như toàn bộ nền kinh tế, tham gia sâu và cao hơn vào phân công, hợp tác quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu... Đặc biệt, cần xây dựng, củng cố và phổ biến rộng rãi nhận thức về các giá trị xã hội chuẩn chung (với các hợp phần tinh tú nhất từ các giá trị nhân văn to lớn của lý tưởng CSCN, của giá trị ngàn năm văn hiến của dân tộc và của nhân loại, cũng như của các giá trị thị trường...) nhằm tạo sự đồng thuận xã hội rộng rãi trong nước và quốc tế, kể cả với Việt kiều, tạo thước đo tin cậy trong định hướng, đánh giá các hoạt động kinh tế - xã hội, thực hiện cải cách căn bản công tác cán bộ, xây dựng các thiết chế đủ hiệu lực bảo vệ, phát huy hiệu quả các nguồn lực và sức mạnh của quốc gia, của các địa phương và doanh nghiệp trong nước và quốc tế cho phát triển bền vững ■

**Tài liệu tham khảo**

1. C.Mác: Tư bản, Quyển 1 và 3 Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội 1973 và 1978
2. Chính sách chống lạm phát: Kinh nghiệm các nước Đông Âu, Trung Quốc và Việt Nam; NXB Khoa học Matxcova năm 1991.
3. Grinbe rutxlan Semiêvich - “Lạm phát và cuộc đấu tranh với lạm phát ở các nước Trung và Đông Âu”. - Luận án tiến sĩ tại Viện Hàn lâm khoa học liên bang Nga năm 1995.
4. Lạm phát trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. NXB “ Tài chính” - Matxcova 1980.
5. TS.Nguyễn Minh Phong- “Lạm phát & Giảm phát- Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam”- NXB Lý luận chính trị; Hà Nội-2000.
6. Các tài liệu tham khảo khác.